

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

DỰ THẢO 01

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí, bao gồm: các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Các hành vi gây lãng phí, hành vi vi phạm trong tổ chức thực hiện phòng, chống lãng phí không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm hành chính mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

đ) Tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

e) Doanh nghiệp nhà nước;

g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

5. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện và thời hiệu xử phạt

1. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện được xác định căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện là các hành vi quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc là các hành vi không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày thực hiện đúng các quy định pháp luật. Trường hợp không xác định được ngày thực hiện đúng các quy định pháp luật thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí là ngày phát hiện hành vi vi phạm.

4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí là 01 năm.

Điều 4. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt chính quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức:

a) Mức phạt bằng tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân;

b) Mức phạt bằng tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân cho cùng hành vi vi phạm;

c) Mức phạt tiền đối với cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí tối đa là 100.000.000 đồng, đối với tổ chức tối đa là 200.000.000 đồng.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức bằng hai lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

4. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc ban hành hoặc ban hành lại Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định;

b) Buộc lập và gửi báo cáo đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định;

c) Buộc lập báo cáo đầy đủ, chính xác theo quy định;

d) Buộc cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định;

đ) Buộc công khai thông tin theo quy định;

e) Buộc công khai đầy đủ nội dung phải công khai hoặc buộc cải chính thông tin công khai theo quy định.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Vi phạm quy định về thời hạn ban hành, nội dung của Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí so với thời hạn quy định dưới 30 ngày.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí không đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí so với thời hạn từ 30 ngày trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc ban hành hoặc ban hành lại Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 6. Vi phạm trong thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi tổ chức thực hiện không đầy đủ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tổ chức thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí đã ban hành;

b) Không phân công trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 7. Vi phạm về thời hạn, nội dung báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định dưới 15 ngày.

2. Phạt tiền đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn từ 15 ngày đến dưới 20 ngày;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn từ 20 ngày đến dưới 30 ngày;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn từ 30 ngày đến 45 ngày;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí hoặc báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí từ 45 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí không đầy đủ nội dung, yêu cầu của báo cáo;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không trung thực, không chính xác về kết quả, số liệu tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc lập và gửi báo cáo đầy đủ nội dung, yêu cầu đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc lập báo cáo đầy đủ, chính xác đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định dưới 15 ngày.

2. Phạt tiền đối với hành vi cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 15 ngày đến 45 ngày;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí từ 45 ngày trở lên.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cập nhật thông tin không đầy đủ vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cập nhật thông tin không chính xác, không trung thực vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí;

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về thời hạn, nội dung và hình thức công khai về tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Công khai về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định dưới 15 ngày;

b) Công khai về tiết kiệm, chống lãng phí không đúng hình thức theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi công khai về tiết kiệm, chống lãng phí không đúng thời hạn quy định:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi công khai về tiết kiệm, chống lãng phí chậm so với thời hạn quy định từ 15 ngày đến 45 ngày;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không công khai về tiết kiệm, chống lãng phí.

Hành vi không công khai về tiết kiệm, chống lãng phí được quy định là sau 45 ngày mà chưa công khai về tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi công khai không đầy đủ nội dung phải công khai, công khai không trung thực, chính xác theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc công khai thông tin theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc công khai đầy đủ nội dung phải công khai hoặc buộc cải chính thông tin công khai theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 10. Cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong kiểm tra tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không kịp thời, không chính xác hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra;

b) Thiếu trách nhiệm trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra về tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực, không kịp thời về tình hình, kết quả thực hiện các kết luận liên quan đến tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ quyết định, yêu cầu, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Cố ý che giấu, tiêu hủy, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí;

b) Can thiệp trái pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian làm việc hoặc làm sai lệch kết quả kiểm tra.

Điều 11. Vi phạm quy định về tổ chức thực hiện Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm ban hành hướng dẫn tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí so với thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí không đúng với nguyên tắc, nội dung, hình thức theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Không ban hành hướng dẫn tổ chức Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định;

b) Không triển khai Ngày toàn dân tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 12. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định tại Điều 13, Điều 14, khoản 1 Điều 15 và Điều 16 Nghị định này có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

2. Công chức, người được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật tiết kiệm, chống lãng phí có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 13. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 14. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.

2. Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập có quyền sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 15. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí

1. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 16. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

2. Các nội dung quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 102/2021/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG